

Số: **65** /2025/QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày **31** tháng 12 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

### Quy định một số nội dung thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ; Nghị định số 183/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định số 227/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về Quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiên cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 6451/TTr-SNNMT ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định một số nội dung thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

##### 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định một số nội dung thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

##### 2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ sở sản xuất công nghiệp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 63 Luật Lâm nghiệp sử dụng nguồn nước cho sản xuất công nghiệp thuộc các ngành nghề theo quy định tại Phụ lục VIII kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

b) Tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí quy định tại điểm d khoản 2 Điều 63 Luật Lâm nghiệp.

c) Cơ sở nuôi trồng thủy sản quy định tại điểm e khoản 2 Điều 63 Luật Lâm nghiệp là tổ chức nuôi trồng thủy sản hoặc liên kết với các hộ gia đình, cá nhân nuôi trồng thủy sản.

d) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có hoạt động liên quan đến hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng thuộc điểm a, b, c khoản này.

## **Điều 2. Quy định một số nội dung thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng**

1. Các cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nguồn nước cho sản xuất công nghiệp thuộc các ngành nghề theo quy định tại Phụ lục VIII Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ thuộc các trường hợp khai thác tài nguyên nước phải có giấy phép theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

Mức sử dụng nước phải trả tiền dịch vụ môi trường rừng cụ thể như sau:

- a) Đối với nước dưới đất (nước ngầm): từ trên 10 m<sup>3</sup>/ngày đêm.
- b) Đối với nước mặt: từ trên 100 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

2. Các tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng giải trí quy định tại điểm d khoản 2 Điều 63 Luật Lâm nghiệp, bao gồm: Các hoạt động dịch vụ lữ hành, vận tải khách du lịch, lưu trú du lịch, dịch vụ ăn uống, mua sắm, thể thao, vui chơi giải trí, chăm sóc sức khỏe, tham quan, quảng cáo trong phạm vi khu rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng của chủ rừng hoặc có vị trí tiếp giáp với khu rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng phải trả tiền dịch vụ môi trường rừng bằng 1% tổng doanh thu thực hiện trong kỳ. Trong trường hợp chi trả ủy thác thông qua Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Cao Bằng, mức chi trả bằng 1% doanh thu thực hiện trong kỳ.

3. Các cơ sở nuôi trồng thủy sản quy định tại điểm e khoản 2 Điều 63 Luật Lâm nghiệp là tổ chức nuôi trồng thủy sản hoặc liên kết với các hộ gia đình, cá nhân nuôi trồng thủy sản phải trả tiền dịch vụ môi trường rừng bằng 1% tổng doanh thu thực hiện trong kỳ. Trong trường hợp chi trả ủy thác thông qua Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Cao Bằng, mức chi trả bằng 1% doanh thu thực hiện trong kỳ.

## **Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2026
2. Giao cho Sở Nông nghiệp và Môi trường:

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan hướng dẫn triển khai Quyết định này.

b) Trên cơ sở quy định về mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng tại các khoản 1, 2, 3 Điều 2 Quyết định này, giao Sở Nông nghiệp và Môi trường lập danh sách các đối tượng phải trả tiền dịch vụ môi trường rừng trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Cao Bằng thực hiện rà soát, ký hợp đồng ủy thác và thu tiền dịch vụ môi trường rừng theo quy định.

3. Các đối tượng quy định tại các điểm a, b, c khoản 2 Điều 1 Quyết định này có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh tổ chức thực hiện tốt các nội dung được quy định tại Quyết định này.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, PCT, các UV UBND tỉnh;
- Báo và phát thanh, truyền hình Cao Bằng;
- Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh;
- Lưu: VT, KT(pvT).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Lê Hải Hòa**